

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 10-7-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Cư

2. Bà Huỳnh Thị Thùy Trâm

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Thị Lệ Quân, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Xuân Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2024/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2025/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Trung H, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn V, xã N, tỉnh Quảng Ngãi).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phan Thị Thu T, sinh năm 1985 và bà Nguyễn Thị Như H1, sinh năm 2001; cùng địa chỉ: B N, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là B N, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn T1, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1955; cùng địa chỉ: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn V, xã N, tỉnh Quảng Ngãi); chỗ ở hiện nay: Thôn G, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị H2, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn V, xã N, tỉnh Quảng Ngãi).

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ: Thôn G, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn G, xã N, tỉnh Quảng Ngãi).

Bà H1 có mặt; ông H, bà T, ông T1, bà T2, bà H2 và ông Đ vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2024, biên bản lấy lời khai ngày 01/4/2025, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Phan Trung H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 14/01/2012 ông Nguyễn T1 có viết giấy thừa nhận có mượn của vợ chồng ông Phan Trung H, bà Trần Thị H2 03 cây vàng. Sổ vàng này vợ chồng ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2 mượn trước ngày 14/01/2012 nhưng không nhớ cụ thể là ngày nào. Do ông T1, bà T2 không trả được nợ nên ngày 14/01/2012 ông T1 mới viết giấy mượn vàng cho vợ chồng ông Phan Trung H, bà Trần Thị H2.

Toàn bộ 03 cây vàng mà vợ chồng ông Phan Trung H, bà Trần Thị H2 cho vợ chồng ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2 mượn là tài sản chung của vợ chồng ông Phan Trung H, bà Trần Thị H2. Khi mượn vàng thì có vợ chồng ông T1, bà T2 đến mượn và nhận vàng nhưng lúc đó vợ chồng ông H không nghĩ là sẽ phát sinh tranh chấp nên không yêu cầu bà T2 ký vào giấy mượn vàng. Trong giấy mượn vàng có chữ ký của con trai ông T1, bà T2 là anh Nguyễn Văn Đ, ông Đ ký giấy mượn vàng để làm chứng việc ông T1, bà T2 có mượn vàng của vợ chồng ông H.

Mục đích ông T1, bà T2 mượn vàng của vợ chồng ông H là để làm ăn, lo kinh tế cho gia đình. Trong giấy mượn vàng, ông T1 không ghi cụ thể loại vàng mà vợ chồng ông T1, bà T2 đã mượn và còn nợ của vợ chồng ông H là loại vàng gì, vợ chồng ông H cũng không để ý nên cũng không phát hiện ra vấn đề này nhưng thực tế 03 cây vàng mà vợ chồng ông T1, bà T2 đã mượn và còn nợ của vợ chồng ông H, bà H2 là vàng SJC.

Trong giấy mượn vàng ngày 14/01/2012 không ghi cụ thể thời hạn trả nợ và hai bên không có thỏa thuận về lãi suất cho vay. Tuy nhiên, vợ chồng ông H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T1, bà T2 trả nợ nhưng vợ chồng ông T1, bà T2 không trả. Ngày 19/11/2024 vợ chồng ông H đã có thông báo yêu cầu ông T1, bà T2 trả nợ trong thời hạn 05 ngày nhưng ông T1, bà T2 vẫn không trả. Vì vậy, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Phan Trung H, bà Trần Thị H2 03 (ba) cây vàng SJC.

- Buộc ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Phan Trung H, bà Trần Thị H2 khoản tiền lãi do chậm trả 03 (ba) cây vàng SJC theo mức lãi suất là 8%/năm; thời gian trả lãi tính từ ngày 25/11/2024 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn

ông Phan Trung H thừa nhận ông T1, bà T2 đã trả cho vợ chồng ông H 25.000.000đồng, cụ thể: Ngày 04/4/2019 trả 5.000.000đồng; ngày 18/5/2019 trả 4.000.000đồng; ngày 26/12/2019 trả 3.000.000đồng; tháng 01/2020 trả 5.000.000đồng; ngày 05/12/2020 trả 3.000.000đồng và ngày 20/12/2020 trả 5.000.000đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T1, bà T2 trả cho vợ chồng ông H 02 cây 03 chỉ vàng SJC và rút yêu cầu khởi kiện về tiền lãi.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2 nhưng ông T1, bà T2 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; không tham gia các buổi làm việc, phiên họp theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trung H. Buộc ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Phan Trung H và bà Trần Thị H2 02 (hai) cây 03 (ba) chỉ vàng SJC. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của nguyên đơn. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Phan Trung H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo giấy mượn vàng ngày 14/01/2012. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Khi xác lập hợp đồng vay tài sản thì ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2 có nơi cư trú tại thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn V, xã N, tỉnh Quảng Ngãi). Tuy nhiên, tại thời

điểm ông H khởi kiện thì ông T1, bà T2 không có mặt tại địa phương. Việc ông T1, bà T2 thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho bên có quyền là ông Phan Trung H, bà Trần Thị H2 biết là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi) thụ lý, giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của ông Phan Trung H là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.3] Ngày 01/7/2025 Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi được thành lập. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân thì Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi kế thừa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi và Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi đối với 13 đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có xã N (được nhập từ xã P và xã P cũ). Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tiếp tục giải quyết vụ án nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.4] Bị đơn ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H2 và người làm chứng ông Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T1, bà T2 và ông Đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ theo giấy mượn vàng ngày 14/01/2012, ý kiến trình bày của nguyên đơn ông Phan Trung H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ xác định: Ngày 14/01/2012 ông Nguyễn T1 có viết giấy thừa nhận có mượn 03 cây vàng của vợ chồng ông Phan Trung H, bà Trần Thị H2.

[2.2] Mặc dù giấy mượn vàng ngày 14/01/2012 chỉ có chữ ký của ông T1, không có chữ ký của bà T2 nhưng nội dung giấy mượn vàng thể hiện vợ chồng ông T1, bà T2 mượn vàng để làm ăn, có xác nhận của ông Nguyễn Văn Đ (là con của ông T1, bà T2). Tòa án cũng đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông

báo yêu cầu giao nộp tài liệu chứng cứ và các các văn bản tố tụng khác cho bà T2 nhưng bà T2 không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần xác định số vàng mà ông T1, bà T2 nợ của ông Phan Trung H, bà Trần Thị H2 theo giấy mượn vàng ngày 14/01/2012 là khoản nợ chung của ông T1, bà T2.

[2.3] Tại giấy mượn vàng ngày 14/01/2012 không ghi cụ thể loại vàng mà ông T1, bà T2 đã mượn của ông H, bà H2 là loại vàng gì nhưng theo trình bày của ông H, bà H2 trong quá trình giải quyết vụ án thì loại vàng mà ông T1, bà T2 đã mượn của ông H, bà H2 là vàng SJC. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho ông T1, bà T2 theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông T1, bà T2 không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải chịu hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, cần xác định loại vàng mà ông T1, bà T2 đã mượn của ông H, bà H2 là vàng SJC.

[2.4] Mặc dù giấy mượn vàng ngày 14/01/2012 không thể hiện thời hạn trả nợ nhưng trước khi khởi kiện thì nguyên đơn ông H đã có thông báo yêu cầu ông T1, bà T2 trả nợ nhưng ông T1, bà T2 đã đi khỏi nơi cư trú mà không thông báo cho ông H biết địa chỉ nơi cư trú mới. Việc ông T1, bà T2 không trả khoản nợ nêu trên cho vợ chồng ông H khi đã có thông báo yêu cầu trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, ông H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1, bà T2 trả cho ông H, bà H2 số vàng còn nợ theo giấy mượn vàng ngày 14/01/2012.

[2.5] Mặc dù bị đơn ông T1, bà T2 không có ý kiến về số tiền, vàng đã trả cho ông H, bà H2, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Trung H và bà Trần Thị H2 tự thừa nhận ông T1, bà T2 đã trả cho ông H, bà H2 tổng số tiền là 25.000.000đồng. Việc người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bà H2 tự thừa nhận ông T1, bà T2 đã trả tổng số tiền 25.000.000đồng là tự nguyện, có lợi cho phía bị đơn ông T1, bà T2 nên được chấp nhận.

[2.6] Theo thông tin về giá vàng SJC bán ra tại địa phương vào thời điểm ông T1, bà T2 trả tiền thể hiện:

- Tại thời điểm ông T1, bà T2 trả 5.000.000đồng vào ngày 04/4/2019 thì mỗi chỉ vàng SJC có giá bán ra là 3.652.000đồng. Vì vậy, số tiền ông T1, bà T2 đã trả tương đương với 1,369 chỉ vàng SJC.

- Tại thời điểm ông T1, bà T2 trả 4.000.000đồng vào ngày 18/5/2019 thì mỗi chỉ vàng SJC có giá bán ra là 3.643.000đồng. Vì vậy, số tiền ông T1, bà T2 đã trả tương đương với 1,098 chỉ vàng SJC.

- Tại thời điểm ông T1, bà T2 trả 3.000.000đồng vào ngày 26/12/2019 thì mỗi chỉ vàng SJC có giá bán ra là 4.222.000đồng. Vì vậy, số tiền ông T1, bà T2 đã trả tương đương với 0,71 chỉ vàng SJC.

- Tại thời điểm ông T1, bà T2 trả 5.000.000đồng vào tháng 01/2020 thì mỗi chỉ vàng SJC có giá bán ra là 4.277.000đồng. Vì vậy, số tiền ông T1, bà T2 đã trả tương đương với 1,169 chỉ vàng SJC.

- Tại thời điểm ông T1, bà T2 trả 3.000.000đồng vào ngày 05/12/2020 thì mỗi chỉ vàng SJC có giá bán ra là 5.527.000đồng. Vì vậy, số tiền ông T1, bà T2 đã trả tương đương với 0,543 chỉ vàng SJC.

- Tại thời điểm ông T1, bà T2 trả 5.000.000đồng vào ngày 20/12/2020 thì mỗi chỉ vàng SJC có giá bán ra là 5.552.000đồng. Vì vậy, số tiền ông T1, bà T2 đã trả tương đương với 0,9 chỉ vàng SJC.

Như vậy, tổng số tiền 25.000.000đồng mà ông T1, bà T2 đã trả cho ông H, bà H2 tương đương với 5,789 chỉ vàng SJC.

[2.7] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất quy đổi số tiền 25.000.000đồng mà ông T1, bà T2 đã trả cho nguyên đơn tương đương với 07 chỉ vàng SJC. Do đó, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T1, bà T2 trả 02 cây (lượng) 03 chỉ vàng SJC. Việc người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện nêu trên tự nguyện và có lợi cho phía bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.8] Về tiền lãi: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Phan Trung H yêu cầu buộc ông T1, bà T2 trả tiền lãi. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về tiền lãi. Việc người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về tiền lãi là tự nguyện. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của nguyên đơn ông Phan Trung H. Ông H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu về tiền lãi bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trung H được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, do ông T1, bà T2 là người cao tuổi, đã có đơn đề nghị miễn án phí hợp lệ. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông T1, bà T2.

Ông Phan Trung H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Phan Trung H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông H đã nộp là 6.455.000đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 147, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 466, 469 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Trung H.
2. Buộc ông Nguyễn T1 và bà Nguyễn Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho ông Phan Trung H và bà Trần Thị H2 02 (hai) lượng 03 (ba) chỉ vàng SJC.
3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của nguyên đơn ông Phan Trung H. Ông H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu về tiền lãi bằng một vụ án khác.
4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị T2.

Hoàn trả lại cho ông Phan Trung H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông H đã nộp là 6.455.000 đồng (sáu triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004705 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 – Quảng Ngãi).

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV6 – Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Phong